

Số: 63 /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế, địa chỉ 17 Trương Định, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế là cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **14/2019/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. *Tuyệt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT, CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-ATTP ngày 29 tháng 01... năm 2019
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng (nếu có)
I	Các chỉ tiêu hóa lý			
1	Xác định pH	Nước khoáng đóng chai và nước uống đóng chai	TCVN 6492:2011	2 ~ 12
2	Xác định clorin tự do và clo tổng		TCVN 6225-2:2012	LOD: 0,05mg/L LOQ: 0,17mg/L
3	Xác định hàm lượng nitrat		TCVN 6180:1996	LOD: 0,03mg/L LOQ: 0,1mg/L
4	Xác định hàm lượng nitrit		TCVN 6178:1996	LOD: 0,003mg/L LOQ: 0,01mg/L
5	Xác định hàm lượng cyanid		TCVN 6181:1996	LOD: 0,002mg/L LOQ: 0,005mg/L
6	Xác định hàm lượng bor		TCVN 6635:2000	LOD: 0,03mg/L LOQ: 0,09mg/L
7	Xác định hàm lượng bari		AOAC 920.201	LOD: 0,06mg/L LOQ: 0,18mg/L
8	Xác định hàm lượng đồng		ISO 15586:2003	LOD: 0,12mg/L LOQ: 0,38mg/L
9	Xác định hàm lượng molybden		ISO 15586:2003	LOD: 2,35µg/L LOQ: 7,85µg/L
10	Xác định hàm lượng mangan		ISO 15586:2003	LOD: 0,03mg/L LOQ: 0,1mg/L
11	Xác định hàm lượng crom		ISO 15586:2003	LOD: 2,32µg/L LOQ: 7,74µg/L
12	Xác định hàm lượng thủy ngân		TCVN 7877:2008	LOD: 0,21µg/L LOQ: 0,62µg/L
13	Xác định hàm lượng niken		ISO 15586:2003	LOD: 2,53µg/L LOQ: 8,44µg/L

14	Xác định hàm lượng selen		ISO 15586:2003	LOD: 1,37µg/L LOQ: 4,58µg/L
15	Xác định hàm lượng antimon (stibi)		ISO 15586:2003	LOD: 0,92µg/L LOQ: 2,78µg/L
16	Xác định hàm lượng sắt		KNH/QTTN/TP-32 (AOAC 999.10)	LOD: 0,04mg/L LOQ: 0,13mg/L
17	Xác định hàm lượng chì		ISO 15586:2003	LOD: 1,52µg/L LOQ: 5,08µg/L
18	Xác định hàm lượng arsen		ISO 15586:2003	LOD: 1,87µg/L LOQ: 5,67µg/L
19	Xác định hàm lượng cadmi		TCVN 6197:2008	LOD: 0,21µg/L LOQ: 0,63µg/L
20	Xác định hàm lượng fluorid		TCVN 6195:1996	LOD: 0,2mg/L LOQ: 0,6mg/L
21	Xác định hàm lượng bromat		ISO 15061:2001	LOD: 0,003 mg/L LOQ: 0,01mg/L
22	Xác định hàm lượng clor		ISO 7393-1:1985	LOD: 1,5 mg/L LOQ: 5,0mg/L
23	Xác định hàm lượng clorat		TCVN 6494-4:2000	LOD: 0,6 mg/L LOQ: 2,0mg/L
24	Xác định hàm lượng clorit		TCVN 6494-4:2000	LOD: 0,6 mg/L LOQ: 2,0mg/L
25	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Alpha HCH Beta HCH Gamma HCH Delta HCH Heptachlor Heptachlor Epoxide Aldrin Dieldrin Alpha chlordane Gamma chlordane Endosulfan DDT	Nước khoáng đóng chai và nước uống đóng chai	AOAC 990.06, EPA 8081B, EPA 3510C, EPA 525.2	LOD: 0,004 µg/L 0,016 µg/L 0,008 µg/L 0,016 µg/L 0,002 µg/L 0,016 µg/L 0,001 µg/L 0,004 µg/L 0,004 µg/L 0,004 µg/L 0,016 µg/L 0,008 µg/L

	DDD Methoxychlor			0,008 µg/L 0,008 µg/L
26	Xác định tổng số canxi và magie		TCVN 6224:1996	LOD: 3,7 mg/L quy về CaCO ₃
27	Xác định chỉ số pemanganat		TCVN 6186:1996	LOD: 0,25mg/L
28	Xác định hàm lượng clorid		TCVN 6194:1996	LOD: 1,54 mg/L
29	Xác định hàm lượng amoni		TCVN 5988:1995	LOD: 0,24 mg/L
30	Xác định hàm lượng natri		ISO 15586:2003	LOD: 0,03 mg/L
31	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	KNH/QTTN/TP-02	LOD: 0,26 g/L
32	Xác định hàm lượng Lipid		KNH/QTTN/TP-50	LOD: 0,4%
33	Xác định độ ẩm		KNH/QTTN/TP-51	LOD: 0,54 %
34	Xác định hàm lượng đường tổng số		KNH/QTTN/TP-43	LOD: 0,58%
35	Xác định hàm lượng aflatoxin tổng số và aflatoxin B1		KNH/QTTN/TP-48	LOD: 0,25 µg/kg
36	Cảm quan, xác định độ trong và màu sắc dung dịch, độ đồng nhất		KNH/QTTN/TM-14	
37	Xác định độ đồng đều khối lượng		KNH/QTTN/TM-15	
38	Xác định độ đồng đều thể tích		KNH/QTTN/TM-16	
39	Xác định độ lắng cặn		KNH/QTTN/TM-17	
40	Xác định độ rã		KNH/QTTN/TM-18	
41	Xác định tro toàn phần		KNH/QTTN/TM-20	
42	Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng		KNH/QTTN/TM-21	
43	Xác định pH	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	KNH/QTTN/TM-22	
44	Xác định hàm lượng glucosamin hydroclorid		KNH/QTTN/TM-01	13 µg/g
45	Xác định hàm lượng chondroitin sulfat		KNH/QTTN/TM-02	1,7 µg/g
46	Xác định sildenafil và tadalafil		KNH/QTTN/TM-05	0,10 µg/g
47	Xác định hàm lượng sibutramin		KNH/QTTN/TM-07	0,02 µg/g
48	Xác định hàm lượng các vitamin (B1, B2, B6, PP)		KNH/QTTN/TM-11	- B1: 1,54 µg/g - B2: 0,65 µg/g - B6: 0,35 µg/g - PP: 1,90 µg/g
49	Xác định hàm lượng vitamin B5		KNH/QTTN/TM-12	0,667 µg/g

50	Xác định hàm lượng vitamin E		KNH/QTTN/TM-13	0,592 µg/g
51	Xác định hàm lượng vitamin C		KNH/QTTN/TM-34	0,33 µg/g
52	Xác định hàm lượng các vitamin (A, D)		KNH /QTTN/TM-27	A: 0,67 IU/mL D: 1,67 IU/mL
53	Xác định hàm lượng vitamin B9		KNH/QTTN/TM-28	59,2 µg/g
54	Xác định hàm lượng vitamin B12		KNH/QTTN/TM-29	0,195 µg/g
55	Xác định hàm lượng sắt		KNH/QTTN/TM-23	0,607 µg/g
56	Xác định hàm lượng kẽm		KNH/QTTN/TM-31	0,026 µg/g
57	Xác định hàm lượng canxi		KNH/QTTN/TM-32	0,449 µg/g
58	Xác định hàm maginesi		KNH/QTTN/TM-33	0,0092 µg/g
59	Xác định hàm lượng các kim loại (chì, cadmi, arsen)		KNH/QTTN/TM-24	Pb: 0,535 µg/kg Cd: 0,168 µg/kg As: 0,729 µg/kg
60	Xác định hàm lượng thủy ngân		KNH/QTTN/TM-25	0,477 µg/kg
61	Xác định hàm lượng Chymotrypsin		KNH/QTTN/TM-65	8,5 USP/ml
62	Xác định hàm lượng Paraben (Methylparaben, Propylparaben, Butylparaben, Isobutylparaben)		KNH/QTTN/TM-59	Methylparaben: 0,001 µg/ml Propylparaben: 0,052 µg/ml Butylparaben: 0,046 µg/ml Isobutylparaben: 0,059 µg/ml
63	Xác định hàm lượng các corticoid (Prednisolon, Dexamethason, Dexamethason acetat, Hydrocortison acetat)	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	KNH/QTTN/TM-04	Prednisolon: 0,052 mg/kg Dexamethason: 0,019 mg/kg Dexamethason acetat: 0,108 mg/kg Hydrocortison acetat: 0,144 mg/kg

II Các chỉ tiêu vi sinh				
64	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C Phần 1 - Kỹ thuật đổ đĩa Phần 2 - Kỹ thuật cấy bề mặt	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4884-1/2: 2015	10 CFU/g 1 CFU/mL
65	Định lượng nấm men và nấm mốc trong mẫu có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 8275-1:2010	10 CFU/g 1 CFU/mL
66	Định lượng coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007	10 CFU/g 1 CFU/mL
67	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN		TCVN 6846:2007	0 MPN/g(mL)
68	Định lượng nấm men và nấm mốc trong mẫu có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 8275-2:2010	10 CFU/g 1 CFU/mL
69	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C		TCVN 4992:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
70	Phát hiện và định lượng coliform Kỹ thuật MPN		TCVN 4882:2007	0 MPN/g (mL)
71	Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4991:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
72	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh		TCVN 5518-1:2007	0 MPN/(g)mL
73	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 5518-2:2007	10 CFU/g 1 CFU/mL
74	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker		TCVN 4830-1:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL

75	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ		TCVN 4830-3:2005	0 MPN/(g)mL
76	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i>		ISO 6579-1:2017	Phát hiện / 25g (ml)
77	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid		TCVN 7924-2:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL
78	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid		ISO 16649-3:2015	0 MPN/(g)mL
79	Định lượng cầu khuẩn đường ruột <i>Enterococcus</i>		NMKL No 68, 2011	10 CFU/g 1 CFU/mL
80	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng màng lọc và 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid		TCVN 7924-1:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL
81	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí sử dụng đĩa đếm petrifilm		TCVN 9977:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL
82	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định – Kỹ thuật MPN		TCVN 7903:2008	0 MPN/g(ml)
83	Định lượng Enterobacteriaceae sử dụng đĩa đếm petrifilm		TCVN 9980:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL
84	Định lượng nấm men và/ hoặc nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	TCVN 6265:2007	10 CFU/g 1 CFU/mL
85	Phát hiện <i>Enterobacter sakazaki</i>		TCVN 7850:2008	Phát hiện/g(ml)
86	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		TCVN 7700-1:2007	Phát hiện/g(ml)
87	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>		TCVN 7700-2:2007	10 CFU/g 1 CFU/mL

88	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai	TCVN 8881:2011	1 CFU/ 250mL
89	Phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc		TCVN 6187-1:2009	1 CFU/250mL
90	Phát hiện và đếm <i>Coliform</i> tổng số Phương pháp màng lọc		TCVN 6187-1:2009	1 CFU/250mL
91	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (<i>Clostridia</i>) Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996	1 CFU/ 50mL
92	Phát hiện và đếm khuẩn liên cầu khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009	1 CFU/ 250mL

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc quản lý nhà nước của Bộ Y tế.